UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG
Số: 137 /CB.LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 02 tháng 6 năm 2015

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 5 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà tiên (một con lân)	bao	79.091	78.000	77.273	77.273	78.300	77.273	78.000	78.000	
2	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	79.091	82.000	81.818	80.000	83.700	78.182	81.500	90.000	
3	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)	bao				72.727	72.700	68.182	75.000		
4	Xi măng trắng (TQ + Mã lai)	bao	145.455		181.818	159.091	136.363	145.455	150.000		
5	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 kg)	bao		147.000	131.818	154.545	150.000	145.455	150.000		
	CÔNG TY CP XI MĂNG CÔNG THANH ĐC: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM										
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	78.182	80.000		78.182	80.000	78.182	80.000		Giao hàng đến tại kho khách hàng tại thành phố Vĩnh Long
II	**SẮT THÉP**		***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
7	Phi 4	kg			13.636	15.455	14.550		15.500		
8	Phi 6	kg	12.364	14.000	13.636	12.727	14.100	13.045	15.000	15.300	
9	Phi 8	kg	12.364	16.000	13.636	12.727	14.100	12.955	15.000	15.300	
10	Phi 10	cây	75.455	81.000	86.364	81.818	95.833	88.182	99.000	80.000	
11	Phi 12	cây	116.364	130.000	134.545	127.273	132.881	131.818	152.000	125.000	
12	Phi 14	cây	159.091	180.000	200.000	172.727	219.903	195.455	215.000	175.000	
13	Phi 16	cây	204.545	225.000	254.545	236.364	254.455	254.545	278.000	225.000	
14	Phi 18	cây	260.000	290.000	318.182	318.182	330.982	272.727	365.000	290.000	
15	Phi 20	cây	322.727	360.000		409.091		345.455			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
16	Phi 22	cây	388.636	476.000		438.182	499.517				
17	Phi 25	cây				545.455	476.463				
	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ ĐC: KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Sản phẩm giao tại nhà máy, khách hàng tự vận chuyển. Đơn giá trên thanh toán ngay sau khi nhận hàng, giao tại kho DNTN Thanh Xuân. Số 55 - Phạm Hùng - P2 - TP - Vĩnh Long.										
	Thép Cuộn										
18	Phi 6	kg	12.100								CT3
19	Phi 8	kg	11.950								CT3
	Thép thanh vằn										
20	Sắt phi 10	cây	72.134								CT5-SD295A
21	Sắt phi 12	cây	113.039								CT5-SD295A
22	Sắt phi 14	cây	155.038								CT5-SD295A
23	Sắt phi 16	cây	200.624								CT5-SD295A
24	Sắt phi 18	cây	257.201								CT5-SD295A
25	Sắt phi 20	cây	317.596								CT5-SD295A
26	Sắt phi 22	cây	383.198								CT5-SD295A
27	Sắt phi 25	cây	500.865								CT5-SD295A
	550952										
28	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	cây		35.000			35.100			35.500	dài 6m (trắng) phôi Nhật
29	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	cây		30.500		31.818	33.561			34.500	nt
30	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	cây		34.000		34.545	37.273			38.900	nt
31	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	cây	43.636	42.500		40.909	46.758			48.000	nt
32	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)	cây		49.000		48.182	46.659			46.900	nt
33	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)	cây		52.000		48.182	53.659				nt
34	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	cây			57.273	40.909	50.088				nt
35	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	cây		48.500		45.455	56.607			56.300	nt
36	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	cây	70.909	60.000		54.545	59.091			71.500	nt
37	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	cây				65.455	85.229				nt
38	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	cây		63.000		63.636	74.955			72.300	nt
39	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	cây	87.273	78.000	90.909	74.545	90.258			90.000	nt
40	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	cây	-			86.364					nt
41	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	cây		76.500		77.273	86.869			85.000	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
42	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	cây	101.818	94.500	110.000	86.364	105.184			104.100	nt
43	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	cây	115.455	119.000		104.545	140.886			140.600	nt
44	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây			89.091	77.273	90.724				nt
45	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây	104.545		101.818		103.315				nt
46	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây	119.091			104.545					nt
47	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây		103.000		104.545	113.132				nt
48	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây		128.000	143.636	113.636	140.246			143.900	nt
49	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây		162.000		145.455	180.600			182.300	nt
50	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây	127.273		134.545	113.636	131.898				nt
51	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-				209.836				nt
52	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây		208.000		218.182	220.500			225.200	nt
53	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	cây	-			200.000	216.532		220.000		nt
54	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-				255.173		260.000		nt
55	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)	cây				309.091				339.200	nt
56	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)	cây		311.500						312.000	nt
57	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	cây				163.636	211.989				nt
58	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	cây	254.545		259.091						nt
59	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	cây				272.727	367.000				nt
60	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây	330.000			331.818					nt
61	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)	cây	389.091			381.818					nt
62	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây				450.000				471.100	nt
63	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	cây		516.000		500.000	512.500				nt
64	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	cây	304.545		316.364	318.182	345.455				nt
65	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	cây	456.364			363.636	411.000				nt
66	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	cây	438.182		434.545	436.364					nt
67	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-			454.545	495.100				nt
	Sắt V										
68	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây	204.545		187.273	181.818	208.143		222.000	221.500	
69	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây	243.636			200.000	248.170		258.000		
70	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây	299.091		290.909	245.455	304.209		305.000	304.000	
71	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây	133.636		122.727	100.000	130.664			136.400	
72	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây	141.818			113.636	138.614		150.000		
73	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây	189.091		172.727	150.000	187.332		195.000	194.500	
74	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây	96.364		86.364	77.273	96.066		105.000	99.500	
75	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây	104.545			81.818	104.071		105.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
76	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây			109.091	109.091	119.937			121.700	
	Thép tấm										
77	Thép tấm 0,5ly	tấm	167.273			172.727	189.575				1m x 2m
78	Thép tấm 0,6ly	tấm	197.273			172.727	208.790				1m x 2m
79	Thép tấm 0,7ly	tấm	230.909				223.005				1m x 2m
80	Thép tấm 0,8ly	tấm	262.727			245.455	250.970				1m x 2m
81	Thép tấm 0,9ly	tấm	293.636				282.935				1m x 2m
82	Thép tấm 1,2ly	tấm	387.273			345.455	369.580				1m x 2m
83	Thép tấm 1,5ly	tấm	436.364		454.545	400.000	431.000				1m x 2m
84	Thép tấm 1,8ly	tấm	510.909				579.850				1,25m x 2,50m
85	Thép tấm 2,0ly	tấm	566.364		545.455	545.455	548.800				1m x 2m
86	Thép tấm 2,5ly	tấm	691.818				678.875				1m x 2m
87	Thép tấm 3,0ly	tấm	831.818		836.364	727.273	824.950				1m x 2m
	Xà gồ										
88	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	m		30.000		25.455					
89	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	m		35.500		32.273	30.248				
90	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				33.636	36.636				
91	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m				44.545	48.927				
92	Thép C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				42.727					
93	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m			60.909	59.091					
94	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m			63.636	63.636					
95	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		71.000	72.727	89.091					
96	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m				48.182	48.207				
97	Thép C 50 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	m				54.545	58.496				
98	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)	m			89.091	87.273					
99	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m			79.091	76.364					
100	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				55.455	54.600				
101	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				59.091	61.495				
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM Đ/c: Lầu 7 Tòa nhà Sacombank số 95-97-99, đường Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 07103.839461; 07103839462.										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
102	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	58.380								Bảo hành 20 năm

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
103	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT (dày sau khi mạ 1,058mm)	m	68.145								Bảo hành 20 năm
	Thanh rui mè mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
104	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT (dày sau khi mạ 0,53mm)	m	35.070								Bảo hành 20 năm
105	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	69.615								Bảo hành 20 năm
	Hệ giàn thép SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT cho mái lợp tôn (Chưa tính công lắp đặt)										
	Khung thép xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc HiTen										
106	C&Z 10015, dày 1,5mm trọng lượng 2,58kg/m	m	88.935								
107	C&Z 15015, dày 1,5mm trọng lượng 3,54kg/m	m	121.905								
108	C&Z 20015, dày 1,5mm trọng lượng 4,44kg/m	m	154.980								
109	C&Z 20024, dày 2,4mm trọng lượng 7,15kg/m	m	242.760								
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96										
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,65mm TCT	m	68.565								
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,80mm TCT	m	84.734								
110	Xà gồ Gấu Trắng TS96- Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	98.910								Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Tôn LYSAGHT KLIP - LOK										
111	Tôn lạnh màu Lysaght Klip - lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	316.155								Thép Clean ColorbondXRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
112	*LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APT x 1015mm - COLORBONDXRW - G550 AZ150*	m^2	259.665								
III	**ĐÁ CÁT**										
113	Đá 1-2 (đen)	m^3		250.000	245.455	254.545	279.000		254.500	280.000	
114	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m^3	409.091		372.727	363.636	391.500		375.000	390.000	
115	Đá 4-6 (đen)	m^3		230.000	227.273	236.364	261.000	268.182	255.000	260.000	
116	Đá 4-6 (trắng)	m^3	345.455	315.000	363.636	309.091	330.000			360.000	
117	Đá 5-7 (đen)	m^3				240.909		268.182	245.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
118	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m^3	-	370.000	363.636	318.182					
119	Đá 10/16	m^3									
120	Đá mi sàng	m^3			209.909	209.091	279.000	272.727			
121	Đá 2-4	m^3				172.727					
122	Đá 0-4 (đen)	m^3			200.000	190.909					
123	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m^3				254.545		242.727			
124	Cát vàng (nhuyễn)	m^3	81.818		90.909	90.909	90.000	97.273	90.000	110.000	
125	Cát vàng (to)	m^3	118.182			100.000		143.636	140.000	140.000	
126	Cát đổ nền tại khu vực Mỏ khai thác.	m^3			15.909	15.455	16.300	12.273	16.000	17.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
127	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên		1.000			690			1.000	
128	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	1.091	1.100	1.091	1.091	1.030	1.045	1.050	1.200	
129	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên		1.000	1.000					1.200	
130	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	909	1.100	1.091	909	940	1.000	1.000	1.100	
131	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên	3.455		4.091		4.040	4.091			
132	Gạch bông 20x20 dầy 20mm	m^2									
133	Gạch bông 20x20 dầy 18mm	m^2			100.000						
134	Gạch bông 25x25 dầy 20mm	m^2			90.909						
135	Gạch con sâu 225x112,5 x50mm	m^2									37 viên/m2
136	Gạch con sâu 225x112,5x60mm	m^2									38 viên/m2
137	Gạch men (20 x 20)	m^2			100.000	80.000					
138	Gạch men (20 x 25)	m^2	81.818	94.500	90.909	81.818	85.500	77.273		98.000	
139	Gạch men (25 x 25)	m^2	86.364		100.000			78.182		96.000	
140	Gạch men (25 x 40)	m^2	90.909	99.000	90.909	86.364	95.000	81.818		98.000	
141	Gạch men (30 x 30)	m^2	89.091		100.000			81.818			
142	Gạch men (30 x 45)	m^2	109.091		100.000						
143	Gạch men (40 x 40)	m^2	77.273	90.000	86.364	87.273	90.000	72.727		85.000	
144	Gạch men (50 x 50)	m^2	95.455		100.000		100.000	86.364		105.000	
145	Gạch men (60 x 60)	m^2	145.455		181.818			163.636			
146	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m^2			227.273						
147	Ngói lợp Đồng Nai(22 viên/m2)	Viên			9.091						
148	Ngói Mũi Hài (90 viên/m2)	Viên			4.545						
	CÔNG TY TNHH SX GẠCH POLYMER NAM VIỆT ĐC: Lô A11 Khu Công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
149	Gạch ống xi măng cốt liệu Navis. Quy cách 80x80x180	Viên	1.700								Đơn giá trên đã có chi phí vận chuyển
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN HẢI LONG ĐC: Lô 2 Khu Công nghiệp Hòa Phú, ấp Thạnh Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.										
150	Gạch ống cement cốt liệu không nung M50 (8x8x18)	Viên	1.450								Giao tại xưởng sản xuất trên phương tiện xe tải của bên mua: Lô 2, khu công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ, VL
151	Gạch ống cement cốt liệu không nung M75 (8x8x18)	Viên	1.600								nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA (chi nhánh Cần Thơ) ĐC: Số: 51/1A. Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.										
152	Gạch men 25x40 (màu đậm)	m^2	197.591								15 viên/thùng/1,5m2
153	Gạch men 30x45 (màu đậm)	m^2	176.285								8 viên/thùng/1,08m2
154	Gạch thạch anh 30x30 (màu đậm)	m^2	155.591								11 viên/thùng
155	Gạch thạch anh 40x40 (màu đậm)	m^2	180.829								8 viên/thùng/1.28 m2
156	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (Granite nhân tạo)	m^2	323.018								8 viên/thùng/1.44 m2
157	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	364.255								4 viên/thùng/1.44 m2
	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ HOÀNG ĐC: Số 127A, đường Lộ Bờ Gò, khóm 3, Phường 09, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long, □										
158	Gạch bông loại AA (200x200x20)	m^2	63.636								Giá trên bàn giao tại xưởng
159	Gạch bông loại AA (300x300x25)	m^2	81.818								
160	Gạch TERRAZZO loại AA(Trơn-Đá mài) (300x30	m^2	79.091								
161	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (300x300x45)	m^2	87.273								
162	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (400x400x32)	m^2	87.273								
163	Gạch TERRAZZO Đá mài loại AA (400x400x32)	m^2	89.091								
164	Gạch BLOC (Lót nền) loại AA (200x100x80)	m^2	118.182								
165	Gạch con sâu (ZICZĂC) loại AA (115x230x50)	m^2	83.636								
166	Gạch trồng cỏ (số 8) loại AA (190x380x75)	m^2	100.000								
V	**TẤM LỢP**										
169	Tôn PhiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	59.091		58.182	63.636	62.727	61.818	60.000	66.000	
170	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)	m	68.182		52.727	65.455		67.273	70.000		1,8 - 2,0 kg/m
171	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)	m	72.727		54.545			70.909	77.000		2,4 - 2,5 kg/m
172	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)	m	83.636					72.727	85.000		2,9 - 3,0 kg/m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
173	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm)	m	89.091		74.545			76.364	92.000		3,3 - 3,5 kg/m
174	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m	70.000		69.091	63.636	70.000				2,5 - 2,6 kg/m
175	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m	77.273		74.545		84.000	76.364	82.000		2,9 - 3,0 kg/m
176	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m	86.364		80.000		96.000	81.818	90.000		3,3 - 3,5 kg/m
177	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m									
178	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m	91.818		90.000		101.300	85.455	99.000		3,8 - 4,0 kg/m
179	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m	73.636		69.091	68.182		90.909	84.000		2,7 - 2,9 kg/m
180	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m	81.818		77.273			95.455	92.000		3,4 - 3,6 kg/m
181	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m	89.091		85.455			100.000	100.000		3,9 - 4,0 kg/m
182	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m	97.273		92.727			109.091	110.000		4,3 - 4,4 kg/m
183	Tôn đen 6dem (1mx2m)	tấm									
184	Tôn đen 8dem (1mx2m)	tấm		208.000							
185	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	tấm									
186	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	tấm		336.000							
187	Tôn đen 1,6ly (1mx2m)	tấm									
188	Tôn đen 8dem (1m25x2m5)	tấm		327.000							
189	Tôn trắng 5dem (khổ nhỏ)	tấm		181.000						182.400	
190	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	tấm		394.000		327.273				391.500	
191	Tôn trắng 8dem (khổ lớn)	tấm		360.000							
192	Tôn trắng 1,0ly (khổ lớn)	tấm		480.000						527.500	
VI	**GỖ VÁN**										
193	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)	tấm	113.636		163.636						
194	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm	172.727		218.182						
195	Ván ép PE	m									
196	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########		12.272.727				########		
197	Gỗ Dầu xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########								
198	Gỗ Sao Thành phẩm	m^3			12.727.273						
199	Gỗ trò INDO	m^3		12.980.000					9.700.000		
200	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m^3	3.181.818						3.200.000		giá bình quân
201	Ván ép giấy trắng	tấm									
202	Ván ép mỏng	tấm		108.000							
203	Ván ép dầy 2 phân	tấm									
VII	**CỪ TRÀM**										
	Nhóm cừ (L <, = 5m)										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
204	Dài 5m (đầu ngọn <4,5cm)	cây		30.000							
205	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây	25.455				30.000				
206	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >= 5,0cm)	cây	27.273						28.000	27.500	
207	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây			26.364	24.545		30.000	28.000	27.500	
208	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn 4,0cm)	cây			22.727	22.727	20.000	26.364	24.500		
209	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây			21.818	19.091	20.000	21.818	19.000		
	Nhóm cừ (L <, = 4m)										
210	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây				15.455			15.500		
211	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây	19.091			13.636					
212	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây	13.636		16.364	12.727				16.400	
213	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 3,0 - 3,4cm)	cây			13.636	11.818		12.727			
	Nhóm cừ (L <, = 3m)										
214	Dài 3m (đầu ngọn 3,5cm)	cây		16.000							
215	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	cây	15.455		16.364						
216	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn 3,5 - 4,0cm)	cây			13.636	10.909	10.000	10.909			
217	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	cây			8.182	8.182	7.000	9.091			
VIII	**Cửa và kính các loại**										
218	Cửa đi gỗ Thao lao	m^2			318.182				335.000		giá bình quân
219	Cửa sổ gỗ Thao lao	m^2			318.182				318.000		giá bình quân
220	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m^2			709.091	681.818	650.000		650.000	655.000	
221	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m^2			500.000	681.818	550.000			583.500	
222	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2	709.091		727.273		720.000				có khung bảo vệ
223	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2			500.000						không khung bảo vệ
224	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex	m^2	863.636		772.727	863.636	800.000				có khung bảo vệ
225	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex	m^2			727.273	681.818	750.000				không khung bảo vệ
226	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m^2	590.909		636.364	772.727	650.000				
227	Cửa sổ sắt có kính	m^2	572.727						565.000		không khung bảo vệ
228	Cửa đi panô sắt có kính	m^2	636.364						635.000		không khung bảo vệ
229	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m^2				863.636					có khung bảo vệ
230	Cửa đi nhôm trắng	m^2		759.000	818.182		800.000			760.700	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
231	Cửa sổ nhôm trắng	m^2		683.000	818.182	863.636			675.000	684.000	
232	Lamri Nhôm Đài Loan (có khung bảo vệ)	tấm	233.636								6m x 0,1m
233	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m^2	590.909								không khung bảo vệ
234	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m^2	109.091		163.636						
235	Khuôn bông sắt ống vuông	m^2	136.364		163.636						
236	Kiếng 5ly TQ trắng	m^2	118.182		136.364	136.364			130.000		
237	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m^2	200.000		181.818	218.182			220.000		
238	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m^2			227.273	218.182			215.000		
239	Kiếng 10ly Nhật màu	m^2	345.455						348.000		
240	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	181.818						190.000		Inox
241	Ống Inox phi 19 dày 1 mm	cây	272.727								dài 6m
242	Ống Inox phi 25 dày 1 mm	cây	359.091								dài 6m
243	Ống Inox phi 32 dày 1 mm	cây	460.000								dài 6m
244	Ống Inox phi 42 dày 1 mm	cây	609.091								dài 6m
245	Ống Inox phi 50 dày 1 mm	cây	722.727								dài 6m
246	Ống Inox vuông 12x12 dày 1 mm	cây	222.727								dài 6m
247	Ống Inox vuông 16x16 dày 1 mm	cây	292.727								dài 6m
248	Ống Inox vuông 20x20 dày 1 mm	cây	368.182								dài 6m
249	Ống Inox vuông 25x25 dày 1 mm	cây	458.182								dài 6m
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW ĐC: Số 39Bis Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM										
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển).										
	Sản phẩm Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling										
250	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm)	m^2	1.472.378								TCVN 7451:2004
251	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	m^2	2.514.612								TCVN 7451:2004
252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): khóa bấm - hãng VITA	m^2	2.794.336								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
253	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet.	m^2	4.596.004								TCVN 7451:2004
254	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) Thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia.	m^2	4.482.158								TCVN 7451:2004
255	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m^2	5.514.253								TCVN 7451:2004
256	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU - Unijet	m^2	5.806.551								TCVN 7451:2004
257	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng	m^2	5.871.012								TCVN 7451:2004
258	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m^2	6.065.749								TCVN 7451:2004
259	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m^2	6.463.662								TCVN 7451:2004
260	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m^2	3.963.184								TCVN 7451:2004
261	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m^2	6.405.914								TCVN 7451:2004
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển)										
	Sản phẩm Asiawindow dùng Profile của Eurowindow										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
262	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm (1m*1m)	m^2	2.158.900								TCVN 7451:2004
263	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) khóa bấm Eurowindow, Kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	2.560.111								TCVN 7451:2004
264	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4*1,4)	m^2	3.386.048								TCVN 7451:2004
265	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khi (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	3.249.372								TCVN 7451:2004
266	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - thanh hạn định kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.056.204								TCVN 7451:2004
267	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.285.467								TCVN 7451:2004
268	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m^2	3.982.448								TCVN 7451:2004
269	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.200.044								TCVN 7451:2004
270	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.417.375								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,6*2,2m)	m^2	2.627.715								TCVN 7451:2004
272	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.300.122								TCVN 7451:2004
	HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG ĐC**:** Số154 Khóm 2, Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0703.870284, DĐ: 0963.977.722										
273	Nắp cống COMPOSITE 1mX1m dùng cho ống bọng P 800	Nắp	1.700.000								
274	Nắp cống COMPOSITE 1,2mX1,2m dùng cho ống bọng P 1000	Nắp	2.200.000								
275	Nắp cống COMPOSITE 1,4mX1,4m dùng cho ống bọng P 1200	Nắp	3.000.000								
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty TNHH 1 TV Cấp Nước Vĩnh Long)**										
	Bảng giá vật tư ngành nước thực hiện theo giá tháng 5/2015.										
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
	Ống sắt tráng kẽm										
276	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			22.727		23.300				
277	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			29.091		29.100				
278	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			38.182		40.000				
279	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			49.091		46.600				
280	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m					58.300				
281	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m					83.300				
	Co nhựa PVC										
282	Co nhựa PVC Ø 21	cái			1.818		1.500		1.800		
283	Co nhựa PVC Ø 27	cái			2.727		2.000		2.000		
284	Co nhựa PVC Ø 34	cái					2.500		2.800		
285	Co nhựa PVC Ø 42	cái					3.000		3.500		
286	Co nhựa PVC Ø 49	cái					4.000				
287	Co nhựa PVC Ø 60	cái					5.000		6.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
288	Co nhựa PVC Ø 90	cái					10.000		10.000		
	Tê nhựa PVC										
289	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			2.727				2.500		
290	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			3.636		3.000		3.300		
291	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.455		4.000		4.500		
292	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.273		6.000		6.000		
293	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			10.909		7.000		10.000		
294	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			11.818		8.000				
295	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			13.636		15.000		14.000		
	Van nhựa PVC										
296	Van nhựa PVC Ø 21	cái					14.000				
297	Van nhựa PVC Ø 27	cái					17.000				
298	Van nhựa PVC Ø 34	cái					24.000				
299	Van nhựa PVC Ø 42	cái					36.000				
300	Van nhựa PVC Ø 49	cái					56.000				
301	Van nhựa PVC Ø 60	cái			32.727						
302	Van nhựa PVC Ø 90	cái					250.000				
	Ống nhựa các loại										
303	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 0,8mm	m		13.000						12.500	Ống dài 4m
304	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273				4.000		Ống dài 4m
305	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.727		6.250		5.700		Ống dài 4m
306	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		Ống dài 4m
307	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			8.000		8.750		10.000	11.700	Ống dài 4m
308	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m			8.182				8.000		Ống dài 4m
309	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			10.455				12.000		Ống dài 4m
310	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m		16.000						16.000	Ống dài 4m
311	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					12.250				Ống dài 4m
312	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
313	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		Ống dài 4m
314	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					16.250		16.500		Ống dài 4m
315	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
316	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.091				15.000		Ống dài 4m
317	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					21.250		20.000		Ống dài 4m
318	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.000				15.000		Ống dài 4m
319	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m			26.091		22.500		27.500		Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
320	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
321	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
322	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			43.636		49.500				Ống dài 4m
323	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,8mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
324	Ống nhựa PVC Ø 110 dày 3,2mm (dài 4m)	m			50.000						Ống dài 4m
325	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)	m			60.000		71.250				Ống dài 4m
326	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
327	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 6,7mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
328	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 4,3mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
329	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 6,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
330	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
331	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m							10.000		Ống dài 4m
332	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
333	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
334	Ống PVC Ø 49x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m							20.000		Ống dài 4m
335	Ống PVC Ø 60x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
336	Ống PVC Ø 90x 2,9mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
337	Ống PVC Ø 114x 2,6mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
338	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				35.455					Ống dài 4m
339	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				47.727					Ống dài 4m
340	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				67.045					Ống dài 4m
341	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (Nhựa Bình Minh)	m				193.182					Ống dài 4m
342	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (Nhựa Bình Minh)	m				272.727					Ống dài 4m
343	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
344	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
345	Ống uPVC Ø 60 x 2,8mm	m									Ống dài 4m
346	Ống uPVC Ø 90 x 2,9mm	m									Ống dài 4m
347	Ống uPVC Ø 114 x 3,2mm	m									Ống dài 4m
348	Ống uPVC Ø 168 x 4,3mm	m									Ống dài 4m
349	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm	m									Ống dài 4m
350	Ống uPVC Ø 250 x7,3mm	m									Ống dài 4m
351	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm	m									Ống dài 4m
352	Ống uPVC Ø 400 x 11,7mm	m									Ống dài 4m
II	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG** ĐC:103/7 Ao Đôi - Phường Bình Trị Đông A - Quận Bình Tân, TP.HCM										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
353	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,4mm (Áp suất 12bar).	m	5.300								
354	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,3mm (Áp suất 9bar).	m	6.200								
355	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm (Áp suất 12bar).	m	11.700								
356	Ống nhựa u.PVC Ø 42x1,8mm (Áp suất 9bar).	m	13.900								
357	Ống nhựa u.PVC Ø 49x2,0mm (Áp suất 9bar).	m	17.600								
358	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,3mm (Áp suất 8bar).	m	24.200								
359	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm (Áp suất 6bar).	m	46.500								
360	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm (Áp suất 6bar).	m	65.300								
361	Ống nhựa u.PVC Ø 140x3,5mm (Áp suất 5bar).	m	89.700								
362	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm (Áp suất 5bar).	m	129.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM Đ/c: Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương										
	Ống u.PVC										
363	Ống u.PVC phi 21 dày 1.6mm	m	6.150								TC BS EN ISO 1452: 2009
364	Ống u.PVC phi 27 dày 1.8mm	m	8.750								TC BS EN ISO 1452: 2009
365	Ống u.PVC phi 60 dày 2.0mm	m	22.500								TC BS EN ISO 1452: 2009
366	Ống u.PVC phi 90 dày 2.9mm	m	48.600								TC BS EN ISO 1452: 2009
367	Ống u.PVC phi 114 dày 3.2mm	m	68.400								TC BS EN ISO 1452: 2009
368	Ống u.PVC phi 168 dày 4.3mm	m	134.900								TC BS EN ISO 1452: 2009
	Ống HDPE PE 100										
369	Ống HDPE phi 32 dày 2.0mm	m	13.182								
370	Ống HDPE phi 40 dày 2.4mm	m	20.091								
	Ống PPR										
371	Ống PPR phi 20 dày 2.3mm	m	21.273								DIN 8078: 1996
372	Ống PPR phi 25 dày 2.8mm	m	37.909								DIN 8078: 1996
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN TIẾN ĐC: 27 Đồng Khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1, TP.HCM.										
	GIÁ ỐNG UPVC										
373	Ống uPVC 27x1,8mm (Cấp áp lực 15 bar)	m	8.750								
374	Ống uPVC 49x2,4mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	21.350								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
375	Ống uPVC 60x2,8mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	31.150								
376	Ống uPVC 114x7,0mm (Cấp áp lực 12 bar)	m	152.700								
377	Ống uPVC 168x7,3mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	226.700								
378	Ống uPVC 220x8,7mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	352.500								
	GIÁ ỐNG HDPE										
379	Ống HDPE 110x6,6mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	146.400								
380	Ống HDPE 160x9,5mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	306.000								
381	Ống HDPE 225x13,4mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	605.800								
382	Ống HDPE 315x18,7mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	1.181.200								
383	Ống HDPE 400x23,7mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	1.899.900								
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
	Bảng giá vật tư ngành điện tháng 5 thực hiện theo giá tháng 03/2015.										
	VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG										
384	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	15.455	16.000	15.455	16.364	16.000		16.500	16.500	
385	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	13.636	14.000	13.636	14.545	13.000		14.000	14.500	
386	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	14.545	13.000	12.727	13.636	14.000	15.909	14.000	13.500	
387	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	12.727		10.909	11.818	10.000	12.727	11.000		
388	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	31.818			27.273			25.000		
389	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng			30.000		33.000	30.000	30.000		
390	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	5.455			6.364	5.000	6.364	6.000		
391	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	10.909	11.000	10.909		16.000		11.000	11.600	
392	Công tắc nhựa VN	cái		5.000	3.636	4.545	5.000	4.545	4.500	5.000	
393	Băng keo VN	cuộn	6.364	4.000	4.545		6.000	4.545		4.500	
394	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	31.818	36.000	36.364	31.818	30.000	30.000		36.600	
395	Tăng phô 40W-20W (Thái)	cái	40.909		40.909	40.909	30.000				
396	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		38.000	36.364					38.900	
397	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	24.545	33.500		40.909		31.818		33.400	
398	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	20.909	19.000	22.727	18.182		16.364		19.800	
399	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	16.364	18.000	18.182	18.182				18.000	
400	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			54.545	50.000					
401	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			45.455	40.909					
402	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	9.091		13.636	13.636	10.000				
403	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái				7.273	4.500	4.545	4.500		
404	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái			6.364	3.636	3.000	6.364	4.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
405	Dây điện đơn 12/10	m		3.800	3.636	4.091			3.800	3.800	
406	Dây điện đơn 16/10	m	4.024	5.000	5.909	5.909	4.000	5.909	5.000	5.000	
407	Dây điện đơn 20/10	m	6.091	7.000	8.182	7.273	6.000	7.727	7.000	7.000	
408	Dây điện đơn 26/10	m				11.818			11.000		
409	Dây điện đơn 30/10	m	13.405			13.636			15.000		
410	Dây điện đôi 2x32	m	4.455	5.500	4.545	7.273	4.500		4.500	5.500	
411	Cáp điện lực lõi đồng Đôi CVV 2x22	m									
412	Cáp điện lực lõi đồng Đôi DK CVV 2x22-0,6KW	m									
413	Cáp điện lực lõi đồng Đơn CV 2x22 - 750V	m									
414	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m	cây	2.273		2.727	2.727			2.700		
415	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m	cây	3.182			4.545			3.500		
416	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	cây	4.545		4.545	4.545			4.600		
417	Cầu dao điện 60A	cái		66.500			65.000		72.000	66.700	
418	Cầu dao điện 30A	cái		46.500	59.091	50.000	30.000	27.273	48.000	46.900	
419	Cầu chì 5A VN	cái	4.545	5.500	3.636	4.545		4.545	4.500	4.900	
420	Quạt treo tường (LIDO)	cái		190.000	218.182		230.000			192.000	
421	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				681.818					
422	Quạt trần SMC VN	cái				436.364					
D	**SƠN**										
423	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg			67.273		69.000				
424	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg			65.455		67.000				giá bình quân
425	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	lít		166.000							Thùng 18lít
426	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	lít		127.000							nt
427	Shiltex nội thất	thùng									thùng 20lít
428	Shiltex ngoại thất	thùng		692.000						691.000	thùng 20lít
429	Bột trét trong DUTA	bao		200.000					205.000		bao 40kg
430	Bột trét ngoài DUTA	bao		260.000					275.000	252.000	bao 40kg
431	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						Thùng 18lít
432	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						Thùng 17lít
433	Sơn Maxilite trong 18 lít	thùng					855.000				Thùng 18lít
434	Sơn Maxilite trong 3,5 lít	thùng					256.000				
435	Sơn Maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636						25kg
436	Sơn Maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545		279.000				
437	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			800.000				690.000		
438	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			654.545						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
439	Sơn chống thấm nội thất Nano (18 Kg)	thùng									
440	Sơn chống thấm ngoài trời Nano (18 Kg)	thùng									
441	Matic VN	thùng	118.182								
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
442	Adao VN	kg			5.909						
443	Vôi bột	kg	3.182		3.182		3.500	3.636	3.200		
444	Bột màu VN xuất khẩu	kg	54.545		27.273				37.000		
445	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch	13.636	12.000	13.636	10.909	12.000	13.636	12.000		(10kg)
446	Bột màu TQ (chai lớn)	chai									
447	Đinh các loại	kg	18.182		22.727		16.600	20.455			giá bình quân
448	Đinh dù	hộp		22.000	23.636	31.818					
449	Que hàn Nhật 3,2ly	kg	22.727								
450	Que hàn VN 3,2ly	kg					24.000				
451	Dây kẽm gai	kg			18.182		17.000				
452	Dây kẽm buộc	kg	18.182		19.091			22.727	22.500		giá bình quân
453	Dây dẻo	kg	13.636	23.500	20.000	18.182	18.000	15.455	23.000	22.700	
454	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	727		909			1.136			
455	Keo dán giấy (Đài loan)	kg									
456	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	13.636	21.000	17.727		15.300	14.545	18.000	16.000	1m = 2,5kg
457	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	13.636		17.727	14.545	15.300	14.545	19.000	16.000	1m = 3,5kg
458	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	72.727		58.182						giá bình quân
459	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,2m	md	-								
460	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	md	6.818		9.091					8.700	
461	Trần Frima	m^2			109.091						
462	Trần nhựa	m^2			77.273				85.000		đã tính phí lắp đặt
463	Trần thạch cao	m^2							135.000		đã tính phí lắp đặt
464	Trần Uco rima	m^2									đã tính phí lắp đặt
465	Trần Eron (chống cháy)	m^2									đã tính phí lắp đặt
466	Eron vách ngăn	m^2									đã tính phí lắp đặt
467	Bàn cầu thấp (Xí xổm) thiên thanh	cái					236.363	245.455			giá bình quân
468	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) thiên thanh	bộ			1.363.636			#######			giá bình quân
469	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		650.000	772.727						
470	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		1.240.000							
471	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ		1.500.000						1.459.000	
472	Lavabô (hợp tác)	cái			272.727		290.909	254.545			giá bình quân
473	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ	318.182	270.000	290.909		315.000	272.727		289.000	có khóa và bản lề

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
474	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ	363.636	275.000	290.909		315.000	290.909		285.900	có khóa và bản lề
475	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ									
	CÔNG TY TNHH USG BORAL GYP SUM VIỆT NAM ĐC: Lô B3A, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. HCM.										
A	**Hệ Trần Nổi**										
476	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao trang trí Plankton dày 9mm	m^2	124.545								Chưa tính công lắp đặt
477	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	m^2	130.909								Chưa tính công lắp đặt
B	**Hệ Trần Chìm - Thanh C Đồng Dạng**										
478	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung Supra CEIL - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	163.636								nt
479	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung ProCEIL: - Khung BORAL ProCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	138.182								nt
480	Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL: - Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	135.455								
C	**Hệ Trần Chìm - Thanh Xương Cá**										
481	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX: - Thanh chính BORAL XtraFLEX dày 0.60mm - Thanh phụ BORAL XtraCEIL dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	145.455								nt
482	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORALSupraFLEX dày 0.80mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0.5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	167.273								nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
483	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0.80mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0.43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm		150.909								
D	**Vách Ngăn**										
484	Vách thạch cao BORAL, khung SupraWal l 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12.5mm	m^2	218.182								nt
485	Vách thạch cao BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5mm - Tấm thạch caochống cháy BORAL dày 12.5mm	m^2	290.909								nt
E	**Tấm thạch cao tiêu chuẩn, Kỷ thuật và trang trí**										
486	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TE (1220x2440x9mm)	tấm	103.636								
487	Tấm thạch cao tiêu chuẩn SE (1210x2420x9mm)	tấm	103.636								
488	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TE (1220x2440x12.5mm)	tấm	124.545								
489	Tấm thạch cao chống ấm TE (1220x2440x9mm)	tấm	127.273								
490	Tấm thạch cao chống ấm SE (1120x2420x9mm)	tấm	128.182								
491	Tấm thạch cao chống ấm TE (1220x2440x12.5mm)	tấm	176.364								
492	Tấm thạch cao chống cháy TE (1220x2440x12.5mm)	tấm	204.545								
493	Tấm thạch cao chống cháy TE (1220x2440x15mm)	tấm	209.091								
494	Tấm thạch cao trang trí _ Diamond (1210x605x9mm)	tấm	32.727								
495	Tấm thạch cao trang trí _ Plankton (1210x605x9mm)	tấm	34.545								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - CN BÌNH DƯƠNG. NHÀ MÁY NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - M.T.T BITUMEN FACTOR ĐC: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Q.10, TP.HCM).										Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
A	**Nhựa đường nhũ tương**										
496	Phân tách nhanh CRS - 1	Tấn	14.000.000								TCVN 8817:2011
497	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	23.000.000								TCVN 8816:2011
498	Phân tách nhanh CRS - 2	Tấn	14.250.000								TCVN 8817:2011
499	Phân tách nhanh M60	Tấn	13.000.000								TCVN 8817:2011
500	Phân tách chậm CSS - 1	Tấn	15.200.000								TCVN 8817:2011
501	Phân tách chậm CSS - 1h	Tấn	14.700.000								TCVN 8817:2011
B	**Nhựa đường lỏng**	Tấn									
502	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	24.700.000								TCVN 8818:2011
C	**Nhựa đường 60/70**	Tấn									
503	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	15.100.000								TCVN 7493-05
504	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	16.100.000								TCVN 7493-05
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM ĐC: Tầng 10, Tòa nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại TP.HCM S34-1 Lô R1-1, Khu phố SkyGarden (Phú Mỹ Hưng), Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam (Giá này bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong phạm vi TP. Vĩnh Long. Hàng giao trên xe bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn).										
505	Carboncor Asphalt	Tấn	3.720.000								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 21 giờ 00 ngày 5 tháng 5 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 111/PLXVL-QĐ ngày 5 tháng5 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
506	Xăng Mosga 95	lít	18.027	18.027	18.027	18.027	18.027	18.027	18.027	18.027	
507	Xăng Mosga 92	lít	17.482	17.482	17.482	17.482	17.482	17.482	17.482	17.482	
508	Dầu Diesel 0,05S	lít	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	
509	Dầu Diesel 0,25S	lít	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	
510	Dầu hỏa	lít	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 20 giờ 00 ngày 20 tháng 5 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 119/PLXVL-QĐ ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
510	Xăng Mosga 95	lít	19.118	19.118	19.118	19.118	19.118	19.118	19.118	19.118	
511	Xăng Mosga 92	lít	18.573	18.573	18.573	18.573	18.573	18.573	18.573	18.573	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
512	Dầu Diesel 0,05S	lít	14.891	14.891	14.891	14.891	14.891	14.891	14.891	14.891	
513	Dầu Diesel 0,25S	lít	14.845	14.845	14.845	14.845	14.845	14.845	14.845	14.845	
514	Dầu hỏa	lít	14.318	14.318	14.318	14.318	14.318	14.318	14.318	14.318	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh;
- Sở Xây Dựng;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng TC-KH các Huyện, Thị, Thành phố;
- Lưu VP, Phòng QLG&CS.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH VĨNH LONG

Số: 16 /SY.STC

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 02 tháng 6 năm 2015
TL. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Bùi Thị Hồng Hạnh